

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH GIA LAI
**CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ
BẢO VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCTTBVTV-BVTV&KDTV

Gia Lai, ngày tháng 02 năm 2025

V/v báo cáo tiến độ sản xuất trồng trọt
vụ Đông Xuân 2024-2025

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai

Thực hiện Văn bản số 5054/SNNPTNT-CCTTBVTV ngày 31/12/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025.

Qua tổng hợp số liệu báo cáo tiến độ sản xuất trồng trọt vụ Đông Xuân 2024-2025 của các địa phương; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo như sau:

(Bảng biểu kèm theo)

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ Sở (báo cáo);
- Chi cục trưởng (báo cáo);
- Các Phó Chi cục trưởng;
- Phòng KH - TC Sở (p/h);
- Phòng Trồng trọt (p/h);
- Trang thông tin điện tử Chi cục;
- Lưu: VT, BVTV&KDTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Hoàng Thi Thơ

TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025

Tính đến ngày 04/02/2025

(Kèm theo Văn bản số: /CCTTBTV-BTV&KDTV ngày /02/2025 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Gia Lai)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Số cùng kỳ	% so với cùng kỳ	Tổng	Trong đó																
						Pleiku	An Khê	Ayun Pa	Khang	Đak Đoa	Chư Păh	Ia Grai	Mang Yang	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Đak Pơ	Ia Pa	Krông Pa	Phú Thiện	Chư Pưh
A	ĐK kế hoạch	Ha			79.600	2.300,0	4.180,0	3.660,0	5.715,0	2.535,0	1.960,0	1.980,0	1.620,0	6.110,0	530,0	3.405,0	2.365,0	7.945,0	11.550,0	11.425,0	10.425,0	1.895,0
B	% so KH	%			89,3	99,7	64,7	90,1	66,3	94,1	102,6	83,3	106,1	80,5	82,0	105,0	99,4	81,1	87,4	85,5	114,0	92,9
C	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	70.904,7	100,2	71.080,0	2.293,0	2.706,0	3.296,3	3.790,0	2.385,0	2.010,0	1.650,0	1.719,5	4.920,4	434,7	3.575,7	2.350,0	6.446,0	10.096,0	9.765,0	11.881,5	1.760,9
I	Nhóm cây lương thực	Ha	26.707,7	108,4	28.953,8	1.027,0	635,0	1.480,0	1.088,0	2.003,0	1.640,0	1.440,0	1.036,0	582,4	364,1	2.215,1	1.675,0	990,7	3.210,0	2.350,0	6.241,5	976,0
1	Lúa nước	Ha	23.941,5	109,3	26.179,1	877,0	538,0	1.062,0	934,0	2.003,0	1.540,0	1.425,0	1.001,0	87,9	364,1	2.215,1	1.675,0	500,0	2.855,0	2.050,0	6.076,0	976,0
	Kế hoạch	Ha			25.500,0	905,0	600,0	1.035,0	1.205,0	2.055,0	1.540,0	1.425,0	970,0	125,0	395,0	2.050,0	1.675,0	500,0	2.915,0	2.050,0	5.135,0	920,0
	% so KH	%			102,7	96,9	89,7	102,6	77,5	97,5	100,0	100,0	103,2	70,3	92,2	108,1	100,0	100,0	97,9	100,0	118,3	106,1
2	Ngô	Ha	2.766,2	100,3	2.774,7	150,0	97,0	418,0	154,0		100,0	15,0	35,0	494,5				490,7	355,0	300,0	165,5	
	Kế hoạch	Ha			3.500,0	170,0	90,0	450,0	460,0		110,0	60,0	30,0	480,0				510,0	540,0	460,0	140,0	
	% so KH	%			79,3	88,2	107,8	92,9	33,5		90,9	25,0	116,7	103,0				96,2	65,7	65,2	118,2	
II	Nhóm cây có củ	Ha	13.222,5	80,8	10.677,7	69,0	553,0	217,0	133,0	41,0	30,0	25,0	57,0	1.831,5	0,0	250,0	120,0	1.098,0	2.245,0	1.454,2	2.491,0	63,0
1	Sắn	Ha	8.865,5	95,6	8.471,5		553,0	217,0	133,0				50,0	1.831,5		250,0		1.098,0	2.195,0	1.170,0	974,0	
	Kế hoạch	Ha			10.500,0		1.230,0	580,0	340,0				50,0	2.350,0				1.270,0	2.370,0	1.170,0	1.140,0	
	% so KH	%			80,7		45,0	37,4	39,1				100,0	77,9				86,5	92,6	100,0	85,4	
2	Lang	Ha	4.357,0	50,6	2.206,2	69,0				41,0	30,0	25,0	7,0				120,0		50,0	284,2	1.517,0	63,0
	Kế hoạch	Ha			2.700,0	40,0		30,0		45,0			20,0		50,0	10,0	120,0		300,0	300,0	1.590,0	75,0
	% so KH	%			81,7	172,5				91,1			35,0		0,0		100,0		16,7	94,7	95,4	84,0
III	Nhóm cây rau, đậu các loại	Ha	17.150,4	97,5	16.720,2	972,0	760,0	647,7	1.806,0	341,0	270,0	185,0	125,5	921,5	60,6	1.108,6	450,0	2.445,6	1.838,0	3.160,5	1.101,3	526,9
1	Đậu các loại	Ha	4.203,3	96,9	4.073,4	70,0	42,0	112,0	1.211,0	51,0			12,5	521,9		209,0		105,0	320,0	1.000,0	295,0	124,0
	Kế hoạch	Ha			4.200,0	70,0	50,0	140,0	1.340,0	70,0		10,0		540,0		200,0		110,0	320,0	950,0	270,0	130,0
	% so KH	%			97,0	100,0	84,0	80,0	90,4	72,9				96,6		104,5		95,5	100,0	2.214,0	109,3	95,4
2	Rau, dưa các loại	Ha	12.947,1	97,7	12.646,8	902,0	718,0	535,7	595,0	290,0	270,0	185,0	113,0	399,6	60,6	899,6	450,0	2.340,6	1.518,0	2.160,5	806,3	402,9
	Kế hoạch	Ha			15.180,0	890,0	1.030,0	770,0	915,0	345,0	270,0	310,0	165,0	540,0	60,0	735,0	450,0	3.100,0	2.000,0	2.500,0	550,0	550,0
	% so KH	%			83,3	101,3	69,7	69,6	65,0	84,1	100,0	59,7	68,5	74,0	101,0	122,4	100,0	75,5	75,9	86,4	146,6	73,3
IV	Nhóm cây CNNN	Ha	10.289,4	110,0	11.314,9	20,0	267,0	799,6	641,0	0,0	0,0	0,0	176,0	1.361,3	0,0	0,0	5,0	1.129,0	2.677,0	2.600,3	1.638,7	0,0
1	Lạc	Ha	84,5	74,0	62,5	20,0	22,0		6,0				3,0	1,0			5,0				5,5	
	Kế hoạch	Ha			120,0	20,0	20,0		15,0			15,0	20,0	5,0	5,0		5,0				15,0	
	% so KH	%			52,1	100,0	110,0		40,0				15,0	20,0			100,0				36,7	
2	Thuốc lá	Ha	4.346,3	89,8	3.903,4			285,0					3,0						1.136,0	2.166,0	313,4	
	Kế hoạch	Ha			4.000,0			200,0											1.100,0	2.400,0	300,0	
	% so KH	%			97,6			142,5											103,3	90,3	104,5	
3	Mía TM	Ha	5.858,6	125,4	7.349,0		245,0	514,6	635,0				170,0	1.360,3				1.129,0	1.541,0	434,3	1.319,8	
	Kế hoạch	Ha			8.880,0		400,0	290,0	1.320,0					1.680,0				1.550,0	1.500,0	1.280,0	860,0	
	% so KH	%			82,8		61,3	177,4	48,1					81,0				72,8	102,7	33,9	153,5	
V	Cây HN khác	Ha	3.491,5	97,0	3.387,4	205,0	491,0	152,0	104,0		70,0		322,0	218,7	10,0	2,0	100,0	782,7	126,0	200,0	409,0	195,0
	Kế hoạch	Ha			4.850,0	200,0	750,0	160,0	100,0	5,0	30,0	25,0	350,0	380,0	10,0	400,0	100,0	900,0	500,0	310,0	420,0	210,0
	% so KH	%			69,8	102,5	65,5	95,0	104,0	0,0	233,3	0,0	92,0	57,6		0,5	100,0	87,0	25,2	64,5	97,4	92,9
VI	Cây ăn quả	Ha	41,0	58,5	24,0				18,0				3,0	3,0								
	Kế hoạch	Ha			150,0	5,0	5,0	5,0	15,0	15,0	10,0	15,0	15,0	5,0	10,0	10,0	10,0	5,0	5,0	5,0	5,0	10,0
	% so KH	%			16,0				120,0					60,0								
VII	Cây dược liệu	Ha	2,2	90,9	2,0									2,0								
	Kế hoạch	Ha			20,0		5,0		5,0					5,0			5,0					0,0
	% so KH	%			10,0									40,0								

Tính đến ngày 04/02/2025 toàn tỉnh gieo trồng được

71.080,0 ha cây trồng các loại đạt

89,3 % so với kế hoạch